TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26/4/2022
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. bà Nguyễn Thị Tuyết.

2. ông Nguyễn Thế Hằng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 377/2021/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXX-TA ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: bà Đỗ Thị T, sinh năm 1976. Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

-*Bị đơn*: ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1974. Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 06/12/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Tôi (T) và ông Nguyễn Văn C chung sống với nhau từ tháng 4/1996, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đến Ủy ban nhân dân xã T để làm thủ tục đăng ký kết hôn (thời điểm đến Ủy ban xã để làm thủ tục vào khoảng từ 18 giờ đến 19 giờ), nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài đến tháng 8/2021 thì mâu thuẫn gay gắt và vợ chồng sống ly thân đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, phát sinh từ kinh tế, bên cạnh đó ông C cờ bạc, không quan tâm chăm lo cho gia đình. Mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhưng không thành.

Nguyện vọng: yêu cầu Tòa án không công nhận tôi và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

Về con chung: tôi và ông Nguyễn Văn C có 02 (hai) con chung là Nguyễn Trung K, sinh ngày 15/02/1997 và Nguyễn Trung Đ, sinh ngày 04/02/2002. Các con chung đều trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: tôi và ông Nguyễn Văn C tự thỏa thuận với nhau. Vì vậy, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 07/3/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Tôi và bà Đỗ Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 16/5/1996, có đến Ủy ban nhân dân xã T để làm thủ tục đăng ký kết hôn vào thời điểm lúc 18 giờ hoặc 19 giờ, tôi có nhớ là được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng tôi không rõ cán bộ tư pháp có vào sổ đăng ký kết hôn hay không và không có giấy chứng nhận kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Cuộc sống chung hạnh phúc đến tháng 8/2021 thì phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc tôi thua bài bạc nhưng bà T không trả nợ cho tôi, trong khi đó bà T cũng đánh bài bạc quanh năm không lo cho gia đình, quản lý kinh tế toàn bộ, dẫn đến việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân.

Nguyện vọng: đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận tôi và bà Đỗ Thị T là vợ chồng.

Về con chung: tôi và bà Đỗ Thị T có 02 (hai) con chung là Nguyễn Trung K, sinh ngày 15/02/1997 và Nguyễn Trung Đ, sinh ngày 04/02/2002. Các con chung đều trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: tôi và bà Đỗ Thị T tự thỏa thuận với nhau. Vì vậy, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình: về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C; về con chung: do các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: các đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Mặc dù, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự đều cho rằng: vào thời điểm lúc 18 giờ đến 19 giờ ngày 16/5/1996 có đến Ủy ban nhân dân xã T để làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng không xác định được việc có vào sổ đăng ký hay không. Căn cứ kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T: việc đăng ký kết hôn của công dân phải được vào sổ đăng ký theo đúng quy định của pháp luật và đăng ký trong giờ hành chính, không có trường hợp nào làm việc ngoài giờ hành chính để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tuy nhiên sổ đăng ký kết hôn trước năm 1998, hiện không còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã. Nguyên đơn bà T cho rằng không được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

Như vậy, có căn cứ xác định: bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 16/5/1996, nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú theo quy định pháp luật. Mặc dù, bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C đã có thời gian chung sống hạnh phúc và có 02 con chung, tuy nhiên các bên vẫn không đăng ký kết hôn nên không được coi là hôn nhân hợp pháp. Đến năm 2021, bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, kéo dài và gay gắt, do không tự giải quyết được nên bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C sống ly thân từ tháng 8/2021 đến nay.

Vì vậy, xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn bà Đỗ Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn C là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[2] *Về con chung:* ông C và bà T sinh được 02 (hai) con chung là Nguyễn Trung K, sinh ngày 15/02/1997 và Nguyễn Trung Đ, sinh ngày 04/02/2002. Các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] *Về tài sản chung và công nợ chung*: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0005692 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a

khoản 5 tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn Đỗ Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0005692 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Xuân Chiến

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
-Chi cục THADS huyện K.
-UBND xã T, huyện K,
tỉnh Đắk Lắk
-Các đương sự;
-Lưu HS, VP.